

Số.: 107/CBTT-TTR

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN CÁN
THÉP THÁI
TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁN THÉP THÁI TRUNG
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Thành
phố Thái Nguyên, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG,
OID.2.2342.1.9200300.100.1.1=
MST4600491322
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.07 09:05:11+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cán thép Thái Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

- Mã chứng khoán: TTS

- Địa chỉ: tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Điện thoại liên hệ: 02083735690 ; Fax: 02083735716

- Email: thukythaistrung@gmail.com

Website: www.ttr.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 07/08/2025 tại đường dẫn: www.ttr.com.vn.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2025;
- Văn bản giải trình BCTC Bán niên 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; TK.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)

M.S.P

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-35
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	32-34
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	35

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lợi	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Tuấn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THẬP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tuấn

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 05 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2025, nợ ngắn hạn (mã số 310) của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) 339,67 tỷ VND và nợ phải trả lớn gấp 2,72 lần vốn chủ sở hữu, lỗ lũy kế (mã số 421) 201,1 tỷ VND tương ứng 39,59% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411). Sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2025

CHỖ
AN
ÁN
LƯU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		495.637.589.584	608.360.900.973
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	439.403.363	916.829.794
111	1. Tiền		439.403.363	916.829.794
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		462.572.226.208	572.548.447.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	460.968.523.828	571.589.187.601
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.519.177.318	868.764.958
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	258.806.015	264.776.006
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(174.280.953)
140	IV. Hàng tồn kho	8	30.904.193.354	32.483.062.090
141	1. Hàng tồn kho		30.904.193.354	32.483.062.090
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.721.766.659	2.412.561.477
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.721.766.659	2.412.561.477
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		646.570.312.303	680.272.184.215
220	II. Tài sản cố định		622.449.541.221	656.804.056.996
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	622.106.833.708	656.804.056.996
222	- Nguyên giá		1.258.876.499.603	1.258.722.041.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(636.769.665.895)	(601.917.984.927)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	342.707.513	-
228	- Nguyên giá		596.000.000	246.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.292.487)	(246.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.120.771.082	23.468.127.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.120.771.082	23.468.127.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.142.207.901.887	1.288.633.085.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		835.310.704.453	983.373.219.143
310	I. Nợ ngắn hạn		835.310.704.453	983.373.219.143
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	548.410.549.587	633.363.944.168
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.306.681.819	12.738.598.873
314	3. Phải trả người lao động		5.203.279.645	6.517.088.305
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315.918.619	293.013.611
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	417.258.301	244.640.919
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	272.148.596.482	330.215.933.267
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	500.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.420.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		306.897.197.434	305.259.866.045
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	306.897.197.434	305.259.866.045
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		508.000.001.467	508.000.001.467
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(201.102.804.033)	(202.740.135.422)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(202.740.135.422)	(213.962.904.759)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.637.331.389	11.222.769.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.142.207.901.887</u>	<u>1.288.633.085.188</u>



Nguyễn Thị Huệ
Người lập




Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.127.945.686.875	2.620.377.399.935
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.127.945.686.875	2.620.377.399.935
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.107.056.714.230	2.585.346.405.416
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.888.972.645	35.030.994.519
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	899.749	1.772.824
22	7. Chi phí tài chính	23	11.647.431.591	16.738.080.840
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.647.431.591</i>	<i>16.677.489.847</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	143.667.462	116.321.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.588.602.132	6.296.631.601
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.510.171.209	11.881.733.613
31	11. Thu nhập khác	26	22.610.227	571.786.563
32	12. Chi phí khác	27	381.969.760	22.599.943
40	13. Lợi nhuận khác		(359.359.533)	549.186.620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.150.811.676	12.430.920.233
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	513.480.287	2.495.269.835
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.637.331.389	9.935.650.398
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	32	196


Nguyễn Thị Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng




Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.150.811.676	12.430.920.233
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.969.069.775	28.693.819.370
03	- Các khoản dự phòng		500.000.000	1.500.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(899.749)	(1.772.824)
06	- Chi phí lãi vay		11.647.431.591	16.677.489.847
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.266.413.293	59.300.456.626
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		109.976.221.404	(87.657.874.515)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.578.868.736	(34.023.994.331)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(87.459.683.979)	95.418.329.293
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		38.150.955	765.123.266
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.672.958.083)	(17.560.402.734)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.531.867.721)	(3.353.729.482)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.420.000	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.203.564.605	12.887.908.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(614.554.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		899.749	1.772.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(613.654.251)	1.772.824
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		343.750.623.392	378.500.999.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(401.817.960.177)	(395.941.515.019)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.067.336.785)	(17.440.515.294)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(477.426.431)	(4.550.834.347)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		916.829.794	6.636.203.371
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>439.403.363</u>	<u>2.085.369.024</u>

Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng



Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 508.000.001.467 VND; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 248 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 249 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất sắt, thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại thời điểm 30/06/2025, lỗ lũy kế của Công ty là 201,1 tỷ VND. Đồng thời, nợ phải trả lớn gấp 2,72 lần vốn chủ sở hữu và nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 339,67 tỷ VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai và/ hoặc khả năng thu xếp tài chính từ các bên khác của Công ty.

Công ty hiện đang có khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đây cũng là bên cung cấp nguyên liệu chính cho Công ty với thời gian thanh toán phù hợp để giảm áp lực về nhu cầu vốn lưu động mua nguyên vật liệu. Việc được hỗ trợ nguồn đầu vào và bao tiêu nguồn đầu ra kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty những năm gần đây đều có lãi, khoản lỗ lũy kế đã giảm từ 202,74 tỷ VND tại ngày 01/01/2025 xuống còn 201,1 tỷ VND tại ngày 30/06/2025. Đồng thời, hàng năm Công ty đều được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam cấp hạn mức tín dụng, đảm bảo cho Công ty có đủ nguồn vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng (bao gồm: hệ thống dây chuyền thép cán, hệ thống cầu trục,...), khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị (Bao gồm: các loại máy phay, máy tiện, cần điện tử,...)	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Các khoản chi phí vật liệu phụ phục vụ sản xuất được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lãi chậm thanh toán ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	178.673.538	82.921.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.729.825	833.908.567
	439.403.363	916.829.794

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	460.794.242.875	-	571.414.906.648	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	460.794.242.875	-	571.414.906.648	-
Bên khác	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
Các khách hàng khác	174.280.953	(174.280.953)	174.280.953	(174.280.953)
	460.968.523.828	(174.280.953)	571.589.187.601	(174.280.953)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty CP Cơ khí Việt - Thái	-	-	766.584.000	-
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Hải Bình	416.728.558	-	-	-
Công ty TNHH SAIGON TRUST	406.450.000	-	-	-
Công ty CP Máy và Thiết bị Việt Nam	541.929.960	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	154.068.800	-	102.180.958	-
	1.519.177.318	-	868.764.958	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu người lao động về bảo hiểm bắt buộc	182.666.664	-	183.303.447	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
Phải thu khác	16.139.351	-	21.472.559	-
	258.806.015	-	264.776.006	-
<i>b) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	60.000.000	-	60.000.000	-
<i>Bên khác</i>	198.806.015	-	204.776.006	-
Phạm Ngọc Sơn	15.269.231	-	21.269.231	-
Các đối tượng khác	183.536.784	-	183.506.775	-
	258.806.015	-	264.776.006	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	136.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	<u>174.280.953</u>	<u>-</u>	<u>174.280.953</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.111.494.439	-	31.456.270.234	-
Công cụ, dụng cụ	787.358.915	-	1.026.791.856	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.340.000	-	-	-
	<u>30.904.193.354</u>	<u>-</u>	<u>32.483.062.090</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	164.411.326.048	896.812.978.606	197.305.440.949	192.296.320	1.258.722.041.923
- Mua trong kỳ	-	264.554.000	-	-	264.554.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(110.096.320)	(110.096.320)
Số dư cuối kỳ	164.411.326.048	897.077.532.606	197.305.440.949	82.200.000	1.258.876.499.603
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	73.128.204.142	449.938.849.674	78.670.197.816	180.733.295	601.917.984.927
- Khấu hao trong kỳ	3.487.246.692	26.054.872.700	5.415.497.896	4.160.000	34.961.777.288
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(110.096.320)	(110.096.320)
Số dư cuối kỳ	76.615.450.834	475.993.722.374	84.085.695.712	74.796.975	636.769.665.895
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	91.283.121.906	446.874.128.932	118.635.243.133	11.563.025	656.804.056.996
Tại ngày cuối kỳ	87.795.875.214	421.083.810.232	113.219.745.237	7.403.025	622.106.833.708

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 621.279.542.472 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.637.514.206 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 30/06/2025 lần lượt là 596.000.000 VND và 253.292.487 VND. Khấu hao trong kỳ là 7.292.487 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	919.954.763	1.940.312.507
Chi phí mua bảo hiểm	79.258.186	424.082.302
Tiền thuê đất	192.610.388	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	138.319.462	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	391.623.860	48.166.668
	1.721.766.659	2.412.561.477
b) Dài hạn		
Phụ tùng thay thế, vật tư sửa chữa xuất dùng chờ phân bổ	4.786.565.627	5.389.217.735
Vật liệu phụ phục vụ sản xuất (*)	18.922.104.844	17.428.225.551
Chi phí sửa chữa	290.669.774	393.259.098
Chi phí trả trước dài hạn khác	121.430.837	257.424.835
	24.120.771.082	23.468.127.219

(*) Vật liệu phụ phục vụ sản xuất là các phụ kiện phục vụ cán thép như trục cán, con lăn, lưỡi dao cắt ... có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	521.041.339.998	521.041.339.998	584.392.961.915	584.392.961.915
	521.041.339.998	521.041.339.998	584.392.961.915	584.392.961.915
b) Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ xăng dầu Đình Vũ	27.369.209.589	27.369.209.589	48.970.982.253	48.970.982.253
	-	-	28.993.135.077	28.993.135.077
Công ty TNHH vận tải xăng dầu Mạnh Hưng	14.407.882.164	14.407.882.164	-	-
Đối tượng khác	12.961.327.425	12.961.327.425	19.977.847.176	19.977.847.176
	548.410.549.587	548.410.549.587	633.363.944.168	633.363.944.168

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu kỳ (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ tiền thuế nộp thừa	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	9.206.731.152	8.731.937.384	10.338.077.392	-	-	7.600.591.144
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.531.867.721	513.480.287	3.531.867.721	-	-	513.480.287
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	70.899.017	65.944.289	4.954.728	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	392.738.412	200.128.024	-	-	192.610.388
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
	-	12.738.598.873	9.712.055.100	14.139.017.426	4.954.728	-	8.306.681.819

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	267.487.119	293.013.611
- Chi phí phải trả khác	48.431.500	-
	315.918.619	293.013.611

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	104.634.988	104.099.334
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	312.623.313	140.541.585
	417.258.301	244.640.919

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	247.992.646.210	247.992.646.210	343.750.623.392	343.817.960.177	247.925.309.425	247.925.309.425
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	247.992.646.210	247.992.646.210	343.750.623.392	343.817.960.177	247.925.309.425	247.925.309.425
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	58.000.000.000	24.223.287.057	24.223.287.057
- Nợ dài hạn đến hạn trả	82.223.287.057	82.223.287.057	-	58.000.000.000	24.223.287.057	24.223.287.057
	<u>330.215.933.267</u>	<u>330.215.933.267</u>	<u>343.750.623.392</u>	<u>401.817.960.177</u>	<u>272.148.596.482</u>	<u>272.148.596.482</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	82.223.287.057	82.223.287.057	-	58.000.000.000	24.223.287.057	24.223.287.057
	<u>82.223.287.057</u>	<u>82.223.287.057</u>	<u>-</u>	<u>58.000.000.000</u>	<u>24.223.287.057</u>	<u>24.223.287.057</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.223.287.057)	(82.223.287.057)	-	(58.000.000.000)	(24.223.287.057)	(24.223.287.057)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa TSCĐ	500.000.000	-
	500.000.000	-

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	508.000.001.467	(213.962.904.759)	294.037.096.708
Lãi trong kỳ trước	-	9.935.650.398	9.935.650.398
Số dư cuối kỳ trước	508.000.001.467	(204.027.254.361)	303.972.747.106
Số dư đầu năm nay	508.000.001.467	(202.740.135.422)	305.259.866.045
Lãi trong kỳ này	-	1.637.331.389	1.637.331.389
Số dư cuối kỳ này	508.000.001.467	(201.102.804.033)	306.897.197.434

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,55%	7.914.930.000	1,55%	7.914.930.000
	100%	508.000.001.467	100%	508.000.001.467

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	508.000.001.467	508.000.001.467

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.800.000	50.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là: 53.133,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2025	01/01/2025
- Phôi nhận gửi (tấn)	28.249,197	58.043,347
- Thép nhận gửi (tấn)	8.928,481	19.637,614

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	3.127.945.686.875	2.620.377.399.935
	<u>3.127.945.686.875</u>	<u>2.620.377.399.935</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>3.127.945.686.875</u>	<u>2.573.904.876.775</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Giá vốn của hàng đã bán	3.107.056.714.230	2.585.346.405.416
	<u>3.107.056.714.230</u>	<u>2.585.346.405.416</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u>2.897.665.467.204</u>	<u>2.424.629.542.835</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	899.749	1.772.824
	<u>899.749</u>	<u>1.772.824</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2025 VND	06 tháng đầu năm 2024 VND
Lãi tiền vay	11.647.431.591	16.677.489.847
Lãi ứng trước tiền gia công, lãi mua hàng trả chậm	-	60.590.993
	<u>11.647.431.591</u>	<u>16.738.080.840</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.263.366	4.959.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.233.800	66.370.100
Chi phí khác bằng tiền	48.170.296	44.992.098
	143.667.462	116.321.289

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.015.705	321.631.954
Chi phí nhân công	3.006.898.246	2.580.043.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.541.462	415.248.972
Thuế, phí, lệ phí	203.128.024	200.517.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.878.188	978.293.250
Chi phí khác bằng tiền	1.567.140.507	1.800.896.179
	6.588.602.132	6.296.631.601

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	337.500	-
Tiền thuê đất được giảm 30% theo quy định	-	74.727.517
Thu nhập từ thu hồi thép phế	-	426.495.000
Thu nhập khác	22.272.727	70.564.046
	22.610.227	571.786.563

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Các khoản bị phạt	371.589.760	428.943
Chi phí khác	10.380.000	22.171.000
	381.969.760	22.599.943

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.150.811.676	12.430.920.233
Các khoản điều chỉnh tăng	416.589.760	45.428.943
- Chi phí không hợp lệ	416.589.760	45.428.943
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.567.401.436	12.476.349.176
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	513.480.287	2.495.269.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.531.867.721	3.353.729.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.531.867.721)	(3.353.729.482)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	513.480.287	2.495.269.835

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau
		VND	VND	VND
2021	Đã thanh tra	10.367.281.098	-	10.367.281.098
2022	Đã thanh tra	9.494.347.434	-	9.494.347.434
2023	Đã thanh tra	11.175.152.287	-	11.175.152.287
2024	Chưa thanh tra	72.270.634	-	72.270.634
6 tháng đầu năm 2025	Chưa thanh tra	-	-	-

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các kỳ tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán kỳ này.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.637.331.389	9.935.650.398
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.637.331.389	9.935.650.398
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	196

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2025	06 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.048.277.894.377	2.527.619.139.787
Chi phí nhân công	21.866.385.380	18.552.363.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.969.069.775	28.693.819.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.781.908.451	11.712.528.152
Chi phí khác bằng tiền	4.899.065.841	5.184.371.096
	<u>3.113.794.323.824</u>	<u>2.591.762.221.809</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền	260.729.825	-	-	260.729.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	461.053.048.890	-	-	461.053.048.890
	<u>461.313.778.715</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>461.313.778.715</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	833.908.567	-	-	833.908.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	571.679.682.654	-	-	571.679.682.654
	<u>572.513.591.221</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>572.513.591.221</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	272.148.596.482	-	-	272.148.596.482
Phải trả người bán, phải trả khác	548.827.807.888	-	-	548.827.807.888
Chi phí phải trả	315.918.619	-	-	315.918.619
	<u>821.292.322.989</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>821.292.322.989</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	330.215.933.267	-	-	330.215.933.267
Phải trả người bán, phải trả khác	633.608.585.087	-	-	633.608.585.087
Chi phí phải trả	293.013.611	-	-	293.013.611
	<u>964.117.531.965</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>964.117.531.965</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2025	2024
		VND	VND
Doanh thu		3.127.945.686.875	2.573.904.876.775
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	3.127.945.686.875	2.573.904.876.775
Mua hàng		2.897.665.467.204	2.424.629.542.835
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	2.897.665.467.204	2.424.629.542.835

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2025	2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hoàng Danh Sơn	Chủ tịch HĐQT	36.700.000	40.000.000
Ông Trần Tuấn	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc	233.077.424	217.973.765
Ông Nguyễn Đức Lợi	Ủy viên HĐQT, P. Tổng Giám đốc	203.736.781	178.656.950
Ông Trần Quốc Hùng	P. Tổng Giám đốc	20.050.000	
Bà Đỗ Thủy Hương	Trưởng Ban kiểm soát	161.926.478	146.580.143
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên Ban kiểm soát	182.875.016	155.354.684
Bà Trần Nguyệt Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán					
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.037.842.139	12.738.598.873	700.756.734	(*)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(202.039.378.688)	(202.740.135.422)	(700.756.734)	(*)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(213.262.148.025)	(213.962.904.759)	(700.756.734)	(*)

(*): Điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN, thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế:

- Năm 2021 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 164.834.349 VND; thuế GTGT: 15.564.606 VND.
- Năm 2022 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 274.222.134 VND;
- Năm 2023 ghi nhận bổ sung chi phí thuế TNDN: 246.135.645 VND;



Nguyễn Thị Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Hoa Mai
Kế toán trưởng

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 08 năm 2025

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2025	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên							
1	HĐ vay ngắn hạn số 12.01/2025/2573181/HĐTD	17-02-25	7,0%	5 tháng	200.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
2	HĐ vay ngắn hạn số 14.01/2025/2573181/HĐTD	18-02-25	7,0%	5 tháng	10.989.350.600	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
3	HĐ vay ngắn hạn số 15.01/2025/2573181/HĐTD	21-02-25	7,0%	5 tháng	2.146.501.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
4	HĐ vay ngắn hạn số 16.01/2025/2573181/HĐTD	24-02-25	7,0%	5 tháng	14.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
5	HĐ vay ngắn hạn số 17.01/2025/2573181/HĐTD	25-02-25	7,0%	5 tháng	6.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
6	HĐ vay ngắn hạn số 18.01/2025/2573181/HĐTD	27-02-25	7,0%	5 tháng	2.495.713.919	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
7	HĐ vay ngắn hạn số 19.01/2025/2573181/HĐTD	28-02-25	7,0%	5 tháng	9.506.076.754	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
8	HĐ vay ngắn hạn số 20.01/2025/2573181/HĐTD	03-03-25	7,0%	5 tháng	65.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
9	HĐ vay ngắn hạn số 21.01/2025/2573181/HĐTD	03-03-25	7,0%	5 tháng	4.380.624.219	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
10	HĐ vay ngắn hạn số 22.01/2025/2573181/HĐTD	10-03-25	7,0%	5 tháng	2.001.484.795	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
11	HĐ vay ngắn hạn số 23.01/2025/2573181/HĐTD	11-03-25	7,0%	5 tháng	2.099.475.539	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
12	HĐ vay ngắn hạn số 24.01/2025/2573181/HĐTD	13-03-25	7,0%	5 tháng	1.886.364.115	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
13	HĐ vay ngắn hạn số 25.01/2025/2573181/HĐTD	14-03-25	7,0%	5 tháng	1.692.390.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
14	HĐ vay ngắn hạn số 26.01/2025/2573181/HĐTD	17-03-25	7,0%	5 tháng	4.057.419.606	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
15	HĐ vay ngắn hạn số 27.01/2025/2573181/HĐTD	21-03-25	7,0%	5 tháng	2.213.282.427	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
16	HĐ vay ngắn hạn số 28.01/2025/2573181/HĐTD	24-03-25	7,0%	5 tháng	4.852.723.221	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
17	HĐ vay ngắn hạn số 29.01/2025/2573181/HĐTD	25-03-25	7,0%	5 tháng	1.685.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
18	HĐ vay ngắn hạn số 30.01/2025/2573181/HĐTD	26-03-25	7,0%	5 tháng	1.137.385.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2025	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
19	HĐ vay ngắn hạn số 31.01/2025/2573181/HĐTD	31-03-25	7,0%	5 tháng	2.845.018.518	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
20	HĐ vay ngắn hạn số 32.01/2025/2573181/HĐTD	03-04-25	7,0%	5 tháng	3.752.963.012	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
21	HĐ vay ngắn hạn số 33.01/2025/2573181/HĐTD	08-04-25	7,0%	5 tháng	652.001.300	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
22	HĐ vay ngắn hạn số 34.01/2025/2573181/HĐTD	09-04-25	7,0%	5 tháng	4.869.994.352	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
23	HĐ vay ngắn hạn số 35.01/2025/2573181/HĐTD	11-04-25	7,0%	5 tháng	4.678.429.327	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
24	HĐ vay ngắn hạn số 36.01/2025/2573181/HĐTD	14-04-25	7,0%	5 tháng	4.378.763.458	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
25	HĐ vay ngắn hạn số 37.01/2025/2573181/HĐTD	18-04-25	7,0%	5 tháng	4.406.015.497	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
26	HĐ vay ngắn hạn số 38.01/2025/2573181/HĐTD	21-04-25	7,0%	5 tháng	2.043.750.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
27	HĐ vay ngắn hạn số 39.01/2025/2573181/HĐTD	22-04-25	7,0%	5 tháng	4.866.920.869	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
28	HĐ vay ngắn hạn số 40.01/2025/2573181/HĐTD	23-04-25	7,0%	5 tháng	3.449.411.533	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
29	HĐ vay ngắn hạn số 41.01/2025/2573181/HĐTD	29-04-25	7,0%	5 tháng	8.587.790.504	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
30	HĐ vay ngắn hạn số 42.01/2025/2573181/HĐTD	05-05-25	7,0%	5 tháng	6.422.768.681	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
31	HĐ vay ngắn hạn số 43.01/2025/2573181/HĐTD	07-05-25	7,0%	5 tháng	5.083.183.192	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
32	HĐ vay ngắn hạn số 44.01/2025/2573181/HĐTD	07-05-25	7,0%	5 tháng	2.860.902.778	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
33	HĐ vay ngắn hạn số 45.01/2025/2573181/HĐTD	08-05-25	7,0%	5 tháng	3.087.190.647	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
34	HĐ vay ngắn hạn số 46.01/2025/2573181/HĐTD	12-05-25	7,0%	5 tháng	2.023.744.000	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
35	HĐ vay ngắn hạn số 47.01/2025/2573181/HĐTD	13-05-25	7,0%	5 tháng	2.023.897.038	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
36	HĐ vay ngắn hạn số 48.01/2025/2573181/HĐTD	14-05-25	7,0%	5 tháng	2.397.090.122	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
37	HĐ vay ngắn hạn số 49.01/2025/2573181/HĐTD	16-05-25	7,0%	5 tháng	5.137.134.230	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

PHỤ LỤC 01 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2025	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
38	HĐ vay ngắn hạn số 50.01/2025/2573181/HĐTD	21-05-25	7,0%	5 tháng	2.876.939.641	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
39	HĐ vay ngắn hạn số 51.01/2025/2573181/HĐTD	30-05-25	7,0%	5 tháng	5.366.085.451	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
40	HĐ vay ngắn hạn số 52.01/2025/2573181/HĐTD	04-06-25	7,0%	5 tháng	4.638.680.628	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
41	HĐ vay ngắn hạn số 53.01/2025/2573181/HĐTD	10-06-25	7,0%	5 tháng	5.034.881.796	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
42	HĐ vay ngắn hạn số 54.01/2025/2573181/HĐTD	12-06-25	7,0%	5 tháng	5.200.531.906	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
43	HĐ vay ngắn hạn số 55.01/2025/2573181/HĐTD	18-06-25	7,0%	5 tháng	5.151.511.428	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
44	HĐ vay ngắn hạn số 56.01/2025/2573181/HĐTD	23-06-25	7,0%	5 tháng	4.977.093.759	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
45	HĐ vay ngắn hạn số 57.01/2025/2573181/HĐTD	25-06-25	7,0%	5 tháng	4.768.824.563	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	Tổng cộng				247.925.309.425		

Tổng hạn mức các hợp đồng tín dụng nêu trên là 250.000.000.000 VND.

PHỤ LỤC 2 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2025	Số dư đến hạn trả trong 12 tháng	Phương thức đảm bảo (*)
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				10.629.369.951	10.629.369.951	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	10.629.369.951	10.629.369.951	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				4.768.473.105	4.768.473.105	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	4.768.473.105	4.768.473.105	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				3.177.367.555	3.177.367.555	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	3.177.367.555	3.177.367.555	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên				2.470.708.892	2.470.708.892	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	2.470.708.892	2.470.708.892	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưú xá (TN)				1.588.683.777	1.588.683.777	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	1.588.683.777	1.588.683.777	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				1.588.683.777	1.588.683.777	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	9,00%	1.588.683.777	1.588.683.777	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			24.223.287.057	24.223.287.057	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.